

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỆT THÀNH

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2016**

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỆT THÀNH

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2016**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét	3
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỆT THÀNH

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy chứng nhận
Đăng ký Doanh nghiệp**

Số 0302807495 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 13 tháng 12 năm 2002 và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 14 ngày 5 tháng 10 năm 2015.

Hội đồng Quản trị

Ông Hoàng Ngọc Huân	Chủ tịch
Ông Phạm Công Tú	Thành viên
Ông Tomohiro Fujita	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Ninh	Thành viên
Ông Phạm Tiến Hiệp	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hoàng Phương	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Phạm Xuân Dương	Trưởng ban
Bà Trần Như Quỳnh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Phạm Tiến Hiệp	Giám đốc
Ông Nguyễn Thái Sơn	Phó Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Phạm Tiến Hiệp	Giám đốc
--------------------	----------

Trụ sở chính

22 Đường số 4, Cư xá Bình Thới, Phường 8, Quận 11
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Chi nhánh

Số 159, đường Đồng Khởi, Khu phố 6, Phường Tam Hiệp
Thành Phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Đơn vị kiểm toán

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỆT THÀNH

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Công nghệ Việt Thành ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 29. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Thay mặt Ban Giám đốc

Phạm Tiến Hiệp
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 30 tháng 9 năm 2016

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỆT THÀNH

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghệ Việt Thành ("Công ty") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2016 và được Ban Giám đốc của Công ty phê duyệt vào ngày 30 tháng 9 năm 2016. Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 29.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này của Công ty căn cứ vào kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện đáng lưu ý nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Các vấn đề khác

Các báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 được kiểm toán bởi một đơn vị kiểm toán khác với báo cáo kiểm toán được phát hành ngày 31 tháng 3 năm 2016 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần. Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 được soát xét bởi một đơn vị kiểm toán khác với báo cáo soát xét được phát hành ngày 18 tháng 9 năm 2015 không lưu ý sự kiện nào.

**Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam**



Hồ Ngọc Thăng
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán
2262-2013-006-001
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM5623
TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 9 năm 2016

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 của các báo cáo tài chính giữa niên độ, các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2016 VND	31.12.2015 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		92.615.467.210	149.979.234.039
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	39.007.501.642	86.000.470.207
111	Tiền		13.274.501.642	11.159.219.642
112	Các khoản tương đương tiền		25.733.000.000	74.841.250.565
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		28.000.000.000	42.000.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	28.000.000.000	42.000.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		6.761.121.334	3.413.564.584
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	7.523.874.781	3.029.582.276
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		669.909.340	1.331.934.071
136	Phải thu ngắn hạn khác	6	1.008.730.471	1.493.441.495
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(2.441.393.258)	(2.441.393.258)
140	Hàng tồn kho		16.949.630.097	16.793.569.764
141	Hàng tồn kho	8	16.949.630.097	16.793.569.764
150	Tài sản ngắn hạn khác		1.897.214.137	1.771.629.484
152	Thuế GTGT được khấu trừ		1.897.214.137	1.771.629.484
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		137.085.560.125	96.699.773.090
210	Các khoản phải thu dài hạn		311.800.000	311.800.000
216	Phải thu dài hạn khác		311.800.000	311.800.000
220	Tài sản cố định		91.989.736.565	48.255.676.468
221	Tài sản cố định hữu hình	10	91.989.736.565	48.255.676.468
222	Nguyên giá		260.111.951.892	207.943.670.480
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(168.122.215.327)	(159.687.994.012)
227	Tài sản cố định vô hình		-	-
228	Nguyên giá		92.000.000	92.000.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(92.000.000)	(92.000.000)
240	Tài sản dở dang dài hạn		38.807.575.661	46.181.501.512
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	38.807.575.661	46.181.501.512
260	Tài sản dài hạn khác		5.976.447.899	1.950.795.110
261	Chi phí trả trước dài hạn	9	5.976.447.899	1.950.795.110
270	TỔNG TÀI SẢN		229.701.027.335	246.679.007.129

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 29 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2016 VND	31.12.2015 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		34.553.284.585	49.276.594.282
310	Nợ ngắn hạn		34.553.284.585	49.276.594.282
311	Phải trả người bán ngắn hạn	12	14.492.119.232	23.030.875.084
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		24.200.000	24.200.000
313	Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước	13	4.026.756.901	7.673.004.062
314	Phải trả người lao động		2.268.443.441	3.060.562.755
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	14	5.186.113.309	310.866.693
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	15	3.973.873.682	3.653.144.402
319	Phải trả ngắn hạn khác	16	3.619.733.844	9.565.167.086
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		962.044.176	1.958.774.200
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		195.147.742.750	197.402.412.847
410	Vốn chủ sở hữu		195.147.742.750	197.402.412.847
411	Vốn góp của chủ sở hữu	17, 18	42.000.000.000	42.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		42.000.000.000	42.000.000.000
418	Quỹ đầu tư phát triển	18	121.700.064.702	64.232.634.424
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	18	31.447.678.048	91.169.778.423
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		-	-
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ/năm nay		31.447.678.048	91.169.778.423
440	TỔNG NGUỒN VỐN		229.701.027.335	246.679.007.129



Nguyễn Thị Nguyệt
Người lập



Lê Hồng Chi
Kế toán trưởng



Phạm Tiến Hiệp
Giám đốc
Ngày 30 tháng 9 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 29 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày		
		30.6.2016 VND	30.6.2015 VND	
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	78.775.455.802	101.873.739.580
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		78.775.455.802	101.873.739.580
11	Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	22	(35.830.439.486)	(39.184.659.024)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		42.945.016.316	62.689.080.556
21	Doanh thu hoạt động tài chính	23	2.395.878.212	3.217.369.884
25	Chi phí bán hàng		(622.290.192)	(575.076.187)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(4.738.228.486)	(6.270.771.060)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		39.980.375.850	59.060.603.193
31	Thu nhập khác		41.721.710	13.509.290.860
40	Lợi nhuận khác		41.721.710	13.509.290.860
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		40.022.097.560	72.569.894.053
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	25	(8.004.419.512)	(12.993.332.702)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	25	-	(2.972.043.989)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN		32.017.678.048	56.604.517.362
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	20		5.260

Nguyễn Thị Nguyệt
Người lập

Lê Hồng Chi
Kế toán trưởng

Phạm Tiến Hiệp
Giám đốc
Ngày 30 tháng 9 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 29 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2016 VND	30.6.2015 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	40.022.097.560	72.569.894.053
Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định	8.831.460.217	7.169.024.673
04	Lãi từ hoạt động đầu tư	(2.395.878.212)	(3.217.369.884)
05	Lãi do thanh lý tài sản cố định	(40.000.000)	-
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	46.417.679.565	76.521.548.842
09	Tăng các khoản phải thu	(3.473.141.403)	(1.170.519.656)
10	Tăng hàng tồn kho	(156.060.333)	(8.760.483.570)
11	Giảm các khoản phải trả	(13.538.269.023)	(6.030.384.761)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	(4.025.652.789)	262.077.719
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(10.827.038.182)	(15.081.332.283)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	-	(2.576.955.323)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	14.397.517.835	43.163.950.968
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(45.191.594.463)	(21.490.544.718)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	40.000.000	-
23	Tiền gửi vào tài khoản có kỳ hạn tại ngân hàng	-	(19.500.000.000)
24	Thu hồi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	14.000.000.000	-
27	Thu lãi cho vay	2.395.878.212	2.958.218.031
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(28.755.716.251)	(38.032.326.687)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	Chi trả cổ tức	(32.634.770.149)	(35.039.836.835)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(32.634.770.149)	(35.039.836.835)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(46.992.968.565)	(29.908.212.554)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	86.000.470.207	131.346.966.251
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	39.007.501.642	101.438.753.697



 Nguyễn Thị Nguyệt
 Người lập



 Lê Hồng Chi
 Kế toán trưởng



 Phạm Tiến Hiệp
 Giám đốc
 Ngày 30 tháng 9 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 29 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2016**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Công nghệ Việt Thành (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0302807495 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 12 năm 2002 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 14 ngày 5 tháng 10 năm 2015.

Công ty được chuyển đổi hình thức doanh nghiệp từ Công ty trách nhiệm hữu hạn thành Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ngày 24 tháng 4 năm 2013.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động viễn thông có dây (trừ kinh doanh đại lý cung cấp dịch vụ truy cập internet);
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp (chi tiết: lắp đặt trang thiết bị, máy móc trong lĩnh vực điện tử, viễn thông, truyền hình);
- Buôn bán thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông (chi tiết: mua bán trang thiết bị, máy móc trong lĩnh vực điện tử, viễn thông, truyền hình);
- Lắp đặt hệ thống điện (chi tiết: dịch vụ lắp đặt truyền hình cáp, vệ tinh);
- Hoạt động viễn thông khác (chi tiết: thiết lập mạng viễn thông cố định mặt đất, không sử dụng băng tần vô tuyến điện, số thuê bao viễn thông trong phạm vi khu vực - từ 2 đến 30 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương);
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (chi tiết: cho thuê trang thiết bị, máy móc trong lĩnh vực điện tử, viễn thông, truyền hình).

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty có 330 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 336 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc soạn lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ là đồng Việt Nam ("VND").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.5 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối kỳ. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

2.7 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị quản lý	3 năm
Phần mềm	3 năm

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.9 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và chủ yếu là tiền thuê văn phòng trả trước, công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng. Chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và được kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn phân bổ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.11 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.12 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.13 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.14 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về khoản doanh thu tương ứng với giá trị dịch vụ cung cấp cho khách hàng. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai.

2.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.16 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

2.17 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, dựa trên cơ sở công việc dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng.

(b) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

(c) Doanh thu từ cho thuê tài sản

Doanh thu từ cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời hạn của hợp đồng cho thuê.

(d) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2.18 Giá vốn hàng bán

Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, và chi phí nhân viên được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm và lương nhân viên bán hàng.

2.20 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...) và chi phí bằng tiền khác (tiếp khách,...).

2.21 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có thu nhập tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.22 Chia cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.23 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Ban Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh/khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2016 VND	31.12.2015 VND
Tiền mặt	1.158.354.711	961.562.758
Tiền gửi ngân hàng	12.116.146.931	10.197.656.884
Các khoản tương đương tiền (*)	25.733.000.000	74.841.250.565
	<u>39.007.501.642</u>	<u>86.000.470.207</u>

(*) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng lãi suất từ 4,3% - 5,25%/năm (2015: từ 4% - 5,9%/năm).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty không nắm giữ khoản tiền và tương đương tiền nào có gốc ngoại tệ.

4 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	30.6.2016		31.12.2015	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	28.000.000.000	28.000.000.000	42.000.000.000	42.000.000.000

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng bằng đồng Việt Nam và hưởng lãi suất 5,5%/năm (2015: từ 5,5% - 5,9%/năm).

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2016 VND	31.12.2015 VND
Bên thứ ba:		
Khách hàng lẻ	2.444.693.258	2.444.693.258
Khác	-	4.280.396
Bên liên quan (Thuyết minh 28(b))	5.079.181.523	580.608.622
	<u>7.523.874.781</u>	<u>3.029.582.276</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán là 2.444.693.258 đồng như đã trình bày tại thuyết minh số 7.

6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2016		31.12.2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Hợp đồng hợp tác kinh doanh (Thuyết minh 28(b))	241.526.986	-	1.116.883.222	-
Bảo hiểm y tế	652.461.062	-	155.201.473	-
Khác	114.742.423	-	221.356.800	-
	<u>1.008.730.471</u>	<u>-</u>	<u>1.493.441.495</u>	<u>-</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015, Công ty không có khoản phải thu khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỆT THÀNH

Mẫu số B 09a – DN

7 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Số ngày quá hạn Ngày
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015				
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	2.444.693.258	-	(2.444.693.258)	Trên 365 ngày

8 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2016 VND	31.12.2015 VND
Nguyên vật liệu tồn kho	16.324.766.461	16.354.108.064
Công cụ, dụng cụ	624.863.636	439.461.700
	<u>16.949.630.097</u>	<u>16.793.569.764</u>

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30.6.2016 VND	31.12.2015 VND
Công cụ, dụng cụ	5.924.839.468	1.790.025.000
Khác	51.608.431	160.770.110
	<u>5.976.447.899</u>	<u>1.950.795.110</u>

Biến động chi phí trả trước dài hạn như sau:

	2016 VND	2015 VND
Số dư đầu kỳ/năm	1.950.795.110	493.984.996
Tăng	5.635.170.031	3.752.311.618
Phân bổ trong kỳ/năm	(1.609.517.242)	(2.295.501.504)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>5.976.447.899</u>	<u>1.950.795.110</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỆT THÀNH

Mẫu số B 09a – DN

10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa VND	Máy móc VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tài sản có định khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	8.683.527.273	196.013.696.101	-	586.417.550	2.660.029.556	207.943.670.480
Mua trong kỳ	-	1.133.045.000	636.129.091	-	-	1.769.174.091
Xây dựng cơ bản mới hoàn thành (Thuyết minh 11)	-	50.796.346.223	-	-	-	50.796.346.223
Thanh lý, nhượng bán	-	(397.238.902)	-	-	-	(397.238.902)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	8.683.527.273	247.545.848.422	636.129.091	586.417.550	2.660.029.556	260.111.951.892
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	(1.302.529.095)	(155.467.226.405)	-	(366.963.729)	(2.551.274.783)	(159.687.994.012)
Khấu hao trong kỳ	(173.670.546)	(8.463.319.900)	(53.010.756)	(32.704.242)	(108.754.773)	(8.831.460.217)
Thanh lý, nhượng bán	-	397.238.902	-	-	-	397.238.902
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	(1.476.199.641)	(163.533.307.403)	(53.010.756)	(399.667.971)	(2.660.029.556)	(168.122.215.327)
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	7.380.998.178	40.546.469.696	-	219.453.821	108.754.773	48.255.676.468
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	7.207.327.632	84.012.541.019	583.118.335	186.749.579	-	91.989.736.565

Nguyên giá của tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 139.761.966.086 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 136.102.528.795 đồng).

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30.6.2016 VND	31.12.2015 VND
Nâng cấp và cải tạo mạng truyền hình cáp Quận 7	6.313.311.619	2.433.444.000
Cải tạo tuyến cáp quang Nam Bình Chánh	6.098.511.086	2.277.456.647
Mở rộng mạng đồng trục Nam Bình Chánh	6.074.450.410	4.898.919.986
Nâng cấp, cải tạo mạng truyền hình cáp Nam Bình Chánh	4.985.684.486	2.726.602.819
Thi công cải tạo mạng quang và Headend Mạng quang quận 7	4.855.120.321	3.844.714.746
Nâng cấp và cải tạo mạng đồng trục Quận Phú Nhuận	-	7.268.405.520
Thi công mạng đồng trục khu vực Quận 11	-	5.996.699.513
Nâng cấp và cải tạo mạng đồng trục truyền hình cáp Quận 10	-	5.445.505.357
Công trình khác	6.152.799.358	11.289.752.924
	<u>38.807.575.661</u>	<u>46.181.501.512</u>

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

	2016 VND	2015 VND
Số dư đầu kỳ/năm	46.181.501.512	3.902.118.158
Xây dựng cơ bản	43.422.420.372	71.229.014.041
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 10)	(50.796.346.223)	(28.949.630.687)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>38.807.575.661</u>	<u>46.181.501.512</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỆT THÀNH

Mẫu số B 09a – DN

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2016 VND	31.12.2015 VND
Bên thứ ba:		
Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Kỹ Thuật Truyền Thông HTV	8.245.532.762	4.622.964.104
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Phát triển Công nghệ Thành Nam	-	11.151.003.170
Khác	6.246.586.470	7.256.907.810
	<u>14.492.119.232</u>	<u>23.030.875.084</u>

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỢ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	30.6.2016 VND	31.12.2015 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.004.419.512	6.827.038.182
Thuế giá trị gia tăng	-	823.900.175
Thuế thu nhập cá nhân	22.337.389	22.065.705
	<u>4.026.756.901</u>	<u>7.673.004.062</u>

Biến động thuế phải nộp Nhà nước trong kỳ như sau:

	Tại ngày 1.1.2016 VND	Phải nộp trong kỳ VND	Đã nộp trong kỳ VND	Tại ngày 30.06.2016 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.827.038.182	8.004.419.512	(10.827.038.182)	4.004.419.512
Thuế giá trị gia tăng	823.900.175	1.464.573.520	(2.288.473.695)	-
Thuế thu nhập cá nhân	22.065.705	758.394.975	(758.123.291)	22.337.389
	<u>7.673.004.062</u>	<u>10.227.388.007</u>	<u>(13.873.635.168)</u>	<u>4.026.756.901</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỆT THÀNH

Mẫu số B 09a – DN

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2016 VND	31.12.2015 VND
Chi phí dịch vụ truyền hình cáp	5.086.178.925	-
Chi phí phải trả khác	99.934.384	310.866.693
	<u>5.186.113.309</u>	<u>310.866.693</u>

15 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn thể hiện số tiền khách hàng trả trước cho chi phí sử dụng dịch vụ truyền hình cáp từ 3 đến 12 tháng.

16 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2016 VND	31.12.2015 VND
Bên thứ ba		
Ký quỹ của nhân viên	1.837.400.000	1.964.400.000
Khác	1.318.499.744	1.228.984.098
Bên liên quan (Thuyết minh 28(b))	463.834.100	6.371.782.988
	<u>3.619.733.844</u>	<u>9.565.167.086</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty không có bất kỳ khoản phải trả ngắn hạn khác nào bị quá hạn.

17 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông**

	30.6.2016 VND	31.12.2015 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký	4.200.000	4.200.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	4.200.000	4.200.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.200.000	4.200.000

17 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30.6.2016		31.12.2015	
	Vốn đã góp	%	Vốn đã góp	%
Tổng Công ty Truyền hình Cáp Việt Nam Viet Thanh Cable Investment Limited Company	21.420.000.000	51,00	21.420.000.000	51,00
Ông Phạm Công Tú	5.250.000.000	12,50	5.250.000.000	12,50
Bà Phạm Thị Kim Chung	5.197.600.000	12,38	5.197.600.000	12,38
Ông Phạm Tiến Hiệp	5.460.000.000	13,00	5.460.000.000	13,00
Cổ đông khác	3.890.000.000	9,26	3.890.000.000	9,26
	782.400.000	1,86	782.400.000	1,86
	<u>42.000.000.000</u>	<u>100</u>	<u>42.000.000.000</u>	<u>100</u>

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu thường VND
Tại ngày 1 tháng 1 và 31 tháng 12 năm 2015	4.200.000	42.000.000.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	4.200.000	42.000.000.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỆT THÀNH

Mẫu số B 09a – DN

18 TÌNH HÌNH TẶNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	42.000.000.000	19.717.226.137	80.731.772.671	142.448.998.808
Lợi nhuận trong năm	-	-	93.242.200.427	93.242.200.427
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	44.515.408.287	(44.515.408.287)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(2.108.949.553)	(2.108.949.553)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	(1.140.000.000)	(1.140.000.000)
Chia cổ tức	-	-	(35.039.836.835)	(35.039.836.835)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	42.000.000.000	64.232.634.424	91.169.778.423	197.402.412.847
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	32.017.678.048	32.017.678.048
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	57.467.430.278	(57.467.430.278)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	(1.067.577.996)	(1.067.577.996)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (*)	-	-	(570.000.000)	(570.000.000)
Chia cổ tức (Thuyết minh 19) (**)	-	-	(32.634.770.149)	(32.634.770.149)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	42.000.000.000	121.700.064.702	31.447.678.048	195.147.742.750

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 12 tháng 4 năm 2016, Đại hội đồng Cổ đông đã phê duyệt việc trích quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi và thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát từ lợi nhuận sau thuế năm 2015 với số tiền lần lượt là 57.467.430.278 đồng, 2.000.000.000 đồng và 1.140.000.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty đã tạm trích 932.422.004 đồng cho quỹ khen thưởng, phúc lợi.

Cũng theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 12 tháng 4 năm 2016, Đại hội đồng Cổ đông đã phê duyệt thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát năm 2016 với số tiền 1.140.000.000 đồng.

(**) Theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 12 tháng 4 năm 2016, Đại hội đồng Cổ đông đã phê duyệt việc chi trả cổ tức bằng tiền cho các cổ đông của Công ty từ lợi nhuận sau thuế năm 2015 với số tiền 32.634.770.149 đồng và đã tiến hành chi trả cổ tức cho các cổ đông vào các ngày 18, 20, 23 và 24 tháng 5 năm 2016.

19 CỔ TỨC**Cổ tức phải trả:**

	2016 VND	2015 VND
Số dư đầu kỳ/năm	-	-
Cổ tức phải trả trong kỳ/năm	32.634.770.149	35.039.836.835
Cổ tức đã chi trả bằng tiền trong kỳ/năm	(32.634.770.149)	(35.039.836.835)
	<u> </u>	<u> </u>
Số dư cuối kỳ/năm	-	-
	<u> </u>	<u> </u>

20 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Kỳ 6 tháng kết thức ngày 30.06.2016	Kỳ 6 tháng kết thức ngày 30.06.2015
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	32.017.678.048	56.604.517.362
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(686.763.674)	(1.374.776.224)
	<u>31.330.914.374</u>	<u>55.229.741.138</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	4.200.000	4.200.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu tính trên bình quân gia quyền của số phiếu phổ thông đang lưu hành (VND)	7.460	13.150
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu đang lưu hành được điều chỉnh với giá định số cổ phiếu phát hành thêm trong tháng 8 năm 2016 đã được phát hành từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 (cổ phiếu)	10.500.000	10.500.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được điều chỉnh với giá định số cổ phiếu phát hành thêm trong tháng 8 năm 2016 đã được phát hành từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 (VND)	<u>2.984</u>	<u>5.260</u>

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi thực tế cho năm 2015 dựa theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 12 tháng 4 năm 2016.

Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến cho năm 2016 được ước tính dựa vào tỷ lệ phân bổ lợi nhuận sau thuế năm 2015 cho quỹ khen thưởng, phúc lợi là 2,14%.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỆT THÀNH

Mẫu số B 09a – DN

21 DOANH THU

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2016 VND	30.6.2015 VND
Doanh thu		
Doanh thu dịch vụ truyền hình cáp	35.838.450.236	93.449.245.964
Doanh thu dịch vụ cho thuê tài sản	28.960.263.986	-
Doanh thu dịch vụ internet	6.166.620.303	4.179.386.593
Doanh thu bán vật tư	1.397.209.127	831.184.288
Doanh thu hòa mạng	89.082.288	472.029.090
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ khác	6.323.829.862	2.941.893.645
	<u>78.775.455.802</u>	<u>101.873.739.580</u>

22 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2016 VND	30.6.2015 VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ	31.693.639.014	35.171.327.179
Giá vốn cho thuê tài sản	2.177.367.730	-
Giá vốn khác	1.959.432.742	4.013.331.845
	<u>35.830.439.486</u>	<u>39.184.659.024</u>

23 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2016 VND	30.6.2015 VND
Lãi tiền gửi	<u>2.395.878.212</u>	<u>3.217.369.884</u>

24 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2016 VND	30.6.2015 VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.114.774.240	2.792.910.465
Chi phí thuê văn phòng	1.099.000.877	1.337.201.899
Chi phí khấu hao tài sản cố định	378.521.378	479.008.224
Chi phí khác	1.145.931.991	1.661.650.472
	<u>4.738.228.486</u>	<u>6.270.771.060</u>

25 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% (2015: 22%) như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2016 VND	30.6.2015 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	40.022.097.560	72.569.894.053
Thuế tính ở thuế suất 20% (2015: 22%)	8.004.419.512	15.965.376.691
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	8.004.419.512	15.965.376.691
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	8.004.419.512	12.993.332.702
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại	-	2.972.043.989
	8.004.419.512	15.965.376.691

(*) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ 6 tháng được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

26 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2016 VND	30.6.2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.437.593.217	4.454.477.047
Chi phí nhân công	16.928.034.981	16.437.001.753
Chi phí khấu hao TSCĐ	8.831.460.217	7.169.024.673
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.967.376.904	16.542.205.705
Các chi phí khác bằng tiền	3.026.492.845	1.427.797.093
	41.190.958.164	46.030.506.271

27 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý. Công ty hiện không có hơn một bộ phận cả theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý mà chỉ hoạt động chủ yếu ở một lĩnh vực duy nhất là ngành viễn thông và ở khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

28 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Tổng Công ty Truyền hình Cáp Việt Nam, một công ty được thành lập tại Việt Nam do chiếm 51% vốn điều lệ của Công ty.

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2016	30.6.2015
	VND	VND
i) Doanh thu cho thuê tài sản và cung cấp dịch vụ		
Tổng Công ty Truyền hình Cáp Việt Nam	40.051.298.480	19.078.510.425
ii) Chi phí bản quyền		
Tổng Công ty Truyền hình Cáp Việt Nam	-	1.001.000.000
iii) Chi phí thuê văn phòng		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Thái Việt	1.029.811.440	890.478.864
Ông Phạm Tiến Hiệp	168.000.000	168.000.000
Bà Phạm Thị Kim Chung	96.000.000	96.000.000
	<u>1.293.811.440</u>	<u>1.154.478.864</u>
iv) Dịch vụ quản lý công tác tài chính, kỹ thuật		
Tổng Công ty Truyền hình Cáp Việt Nam	250.909.092	552.000.000
v) Cổ tức đã trả		
Tổng Công ty Truyền hình Cáp Việt Nam	16.643.732.776	17.870.316.786
Viet Thanh Cable Investment Limited Company	4.079.250.000	4.380.075.000
Ông Phạm Công Tú	4.038.535.200	4.336.357.680
Bà Phạm Thị Kim Chung	4.242.420.000	4.555.278.000
Ông Phạm Tiến Hiệp	3.022.530.000	3.245.427.000
Cổ đông khác	608.302.173	652.382.369
	<u>32.634.770.149</u>	<u>35.039.836.835</u>

28 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2016 VND	30.6.2015 VND
vi) Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát và lương và thưởng của Giám đốc		
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	570.000.000	570.000.000
Lương Giám đốc	272.710.000	277.950.000
	<u> </u>	<u> </u>

(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

	30.6.2016 VND	30.6.2015 VND
i) Phải thu khách hàng		
Tổng Công ty Truyền hình Cấp Việt Nam	5.079.181.523	514.608.622
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Thái Việt	-	66.000.000
	<u> </u>	<u> </u>
	<u>5.079.181.523</u>	<u>580.608.622</u>
ii) Phải thu khác		
Tổng Công ty Truyền hình cấp Việt Nam	241.526.986	1.116.883.222
	<u> </u>	<u> </u>
iii) Phải trả khác		
Tổng Công ty Truyền hình cấp Việt Nam	463.834.100	6.371.782.988
	<u> </u>	<u> </u>

29 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty sẽ trả mức tối thiểu trong tương lai cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	30.6.2016 VND	31.12.2015 VND
Năm đầu tiên	3.701.967.195	4.585.369.728
Bốn năm tiếp theo	5.645.108.635	6.886.185.042
Từ năm thứ sáu đến năm thứ chín	1.296.900.000	2.396.946.267
	<u> </u>	<u> </u>
	<u>10.643.975.830</u>	<u>13.868.501.037</u>

30 CAM KẾT CHO THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty sẽ được hưởng mức cho thuê tối thiểu trong tương lai cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	30.6.2016 VND	31.12.2015 VND
Năm đầu tiên	46.620.000.000	46.620.000.000
Bốn năm tiếp theo	186.480.000.000	186.480.000.000
Từ năm thứ sáu đến năm thứ mười	198.135.000.000	221.445.000.000
	431.235.000.000	454.545.000.000

31 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo thông báo số 08/2016/TB-CNVT ngày 8 tháng 8 năm 2016, Công ty dự kiến phát hành thêm 6.300.000 cổ phiếu từ nguồn Quỹ đầu tư phát triển tại ngày báo cáo tài chính kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 với tỷ lệ phát hành của số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành trên số lượng cổ phiếu đang lưu hành là 150%. Ngày đăng ký cuối cùng cho cổ đông là ngày 19 tháng 8 năm 2016.

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Ban Giám đốc phê duyệt ngày 30 tháng 9 năm 2016.



Nguyễn Thị Nguyệt
Người lập



Lê Hồng Chi
Kế toán trưởng



Phạm Tiến Hiệp
Giám đốc